CƠ CHẾ TÁC ĐỘNG CỦA RÀO CẢN BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA NỮ SINH VIÊN FPT POLYTECHNIC TP.HCM: GÓC NHÌN TỪ LÝ THUYẾT NHẬN THỨC XÃ HỘI

Doanh Thị Thùy Ánh
Trường Đại học FPT
Email: doanhthithuyanh06@gmail.com

Tóm tắt: *Thúc đẩy khởi nghiệp của nữ sinh viên cần nhận diện cả kiến thức kinh doanh và các rào cản xã hội ảnh hưởng đến niềm tin và lựa chọn nghề nghiệp. Bài viết đề xuất mô hình 6 cấu trúc gồm môi trường khởi nghiệp, rào cản bất bình đẳng giới, tự hiệu quả, thái độ, hỗ trợ gia đình và ý định khởi nghiệp. Dựa trên thuyết hành vi có kế hoạch, lý thuyết nhận thức xã hội và khung nhạy cảm giới, mô hình xem rào cản giới là cơ chế liên kết môi trường nhà trường với đánh giá cá nhân. Môi trường khởi nghiệp được kỳ vọng làm giảm rào cản và tăng tự hiệu quả; rào cản giới làm suy yếu tự hiệu quả, thái độ và ý định; hỗ trợ gia đình vừa tác động trực tiếp vừa điều tiết ảnh hưởng này. Bài viết phát triển 10 giả thuyết, 25 biến quan sát và quy trình PLS-SEM, đồng thời mở rộng lập luận của Vu và cộng sự bằng cách bổ sung vai trò của trải nghiệm nhà trường và gia đình. Kết quả kỳ vọng hỗ trợ FPT Polytechnic xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp bao trùm cho nữ sinh viên.*

Từ khóa: *ý định khởi nghiệp; nữ sinh viên; bất bình đẳng giới; tự hiệu quả khởi nghiệp; hỗ trợ gia đình; giáo dục nghề nghiệp.*

THE IMPACT OF GENDER INEQUALITY BARRIERS ON THE ENTREPRENEURIAL INTENTIONS OF FEMALE STUDENTS AT FPT POLYTECHNIC HO CHI MINH CITY: A PERSPECTIVE FROM SOCIAL COGNITIVE THEORY

Abstract: *Promoting entrepreneurship among female students requires attention to both business knowledge and social barriers that affect confidence and career choices. This study proposes a six-construct model comprising entrepreneurial environment, perceived gender inequality barriers, entrepreneurial self-efficacy, attitude, family support, and entrepreneurial intention. Drawing on the Theory of Planned Behavior, Social Cognitive Theory, and a gender-sensitive framework, the model views gender barriers as a mechanism linking the institutional environment to individual evaluations. The entrepreneurial environment is expected to reduce barriers and enhance self-efficacy; gender barriers weaken self-efficacy, attitudes, and intentions; while family support has both direct and moderating effects. The study develops 10 hypotheses, 25 observed variables, and a PLS-SEM procedure, extending the arguments of Vu et al. by incorporating the roles of institutional experience and family support. The expected findings may help FPT Polytechnic develop a more inclusive entrepreneurial ecosystem for female students.*

Keywords: *entrepreneurial intention; female students; gender inequality barriers; entrepreneurial self-efficacy; family support; vocational education.*

Nhận bài: 13/08/2026 *Phản biện: 13/09/2026* *Duyệt đăng: 16/09/2026*

I. GIỚI THIỆU

Khởi nghiệp góp phần tạo việc làm, thúc đẩy đổi mới và tăng quyền tự chủ kinh tế của phụ nữ. Với sinh viên cao đẳng, đây là lựa chọn phù hợp với đào tạo thực hành, nhưng nữ sinh viên vẫn có thể gặp rào cản như định kiến lãnh đạo, khó tiếp cận vốn, trách nhiệm gia đình và thiếu hình mẫu nữ.

Các nghiên cứu truyền thống thường giải thích ý định khởi nghiệp qua thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi cảm nhận, nhưng chưa phản ánh đầy đủ các yếu tố xã hội. Khung nhạy cảm giới cho rằng quyết định khởi nghiệp chịu ảnh hưởng của cá nhân, gia đình, mạng lưới, thể chế và kỳ vọng giới (Brush et al., 2009; Cardella et al., 2020). Vì vậy, cần xem xét rào cản giới cùng với thái độ và tự hiệu quả.

Vu et al. (2025) cho thấy khí hậu khởi nghiệp liên quan đến bất bình đẳng giới, tự hiệu quả và thái độ; rào cản giới làm suy yếu tự hiệu quả, thái độ và ý định, còn hỗ trợ gia đình có vai trò điều tiết. Tuy nhiên, bối cảnh cao đẳng nghề có đặc thù về thời gian đào tạo ngắn, tính thực hành cao và tiếp xúc sớm với doanh nghiệp.

Bài viết nhằm hệ thống hóa các yếu tố ảnh hưởng, đề xuất mô hình liên kết môi trường nhà trường, rào cản giới, tự hiệu quả, thái độ và hỗ trợ gia đình, đồng thời xây dựng thang đo và quy trình kiểm định cho nữ sinh viên FPT Polytechnic.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên cao đẳng

Ý định khởi nghiệp là cam kết có ý thức đối với việc chuẩn bị và thành lập doanh nghiệp trong

tương lai, thể hiện qua định hướng nghề nghiệp, tìm kiếm thông tin và sẵn sàng đầu tư thời gian, kỹ năng và quan hệ. Theo Ajzen (1991), ý định là tiền đề gần phù hợp để dự báo các hành vi cần chuẩn bị trước. Với sinh viên, đo ý định giúp đánh giá mức sẵn sàng trước khi họ tích lũy đủ nguồn lực để khởi nghiệp thực tế.

Trong giáo dục nghề nghiệp, người học sớm tiếp cận công cụ, quy trình và tình huống doanh nghiệp nên có thể hình dung mô hình kinh doanh cụ thể hơn. Wang và Liu (2024) cho thấy năng lực, tự hiệu quả và thái độ có quan hệ tích cực với ý định, trong khi Deng và Wang (2023) ghi nhận sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên. Do đó, cần xem xét đồng thời nguồn lực cá nhân, gia đình và môi trường nhà trường.

2.2. Thuyết hành vi có kế hoạch và thái độ đối với khởi nghiệp

Thuyết hành vi có kế hoạch cho rằng ý định được hình thành từ thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi cảm nhận (Ajzen, 1991). Trong mô hình này, thái độ được giữ như tiền đề trực tiếp của ý định; năng lực được biểu hiện cụ thể qua tự hiệu quả khởi nghiệp; còn ảnh hưởng gia đình được tách khỏi chuẩn chủ quan để phản ánh cả hỗ trợ tinh thần và vật chất.

Sự phân biệt này cần thiết vì chuẩn chủ quan phản ánh kỳ vọng của người khác, trong khi hỗ trợ gia đình phản ánh nguồn lực mà cá nhân có thể nhận được. Gia đình có thể ủng hộ nhưng không đủ nguồn lực, hoặc hỗ trợ nguồn lực nhưng vẫn ưu tiên công việc ổn định. Vì vậy, hỗ trợ gia đình cần bao gồm khích lệ, lắng nghe, chia sẻ trách nhiệm và hỗ trợ nguồn lực.

2.3. Lý thuyết nhận thức xã hội và tự hiệu quả khởi nghiệp

Tự hiệu quả là niềm tin vào khả năng tổ chức và thực hiện hành động cần thiết để đạt kết quả (Bandura, 1997). Trong khởi nghiệp, tự hiệu quả phản ánh niềm tin vào khả năng nhận diện cơ hội, phát triển sản phẩm, huy động nguồn lực, thuyết phục đối tác và xử lý bất định.

Các nguồn hình thành tự hiệu quả có thể khác nhau theo giới. Việc ít được giao vai trò lãnh đạo, thiếu hình mẫu nữ hoặc nhận phản hồi mang định kiến có thể làm giảm tự hiệu quả. Ngược lại, trải nghiệm thành công, phản hồi dựa trên tiêu chí và hình mẫu gần gũi giúp củng cố niềm tin năng lực. Hamdani et al. (2023) cho thấy định kiến giới, hỗ trợ xã hội và tự hiệu quả đều có ý nghĩa đối với ý định khởi nghiệp của phụ nữ, cho thấy rào cản giới có thể tác động cả trực tiếp và gián tiếp thông qua tự hiệu quả.

2.4. Nhận thức về rào cản bất bình đẳng giới

Nhận thức về rào cản bất bình đẳng giới phản ánh mức độ cá nhân cho rằng phụ nữ gặp bất lợi có hệ thống trong quá trình chuẩn bị, thành lập và điều hành doanh nghiệp, như định kiến lãnh đạo, khó tiếp cận vốn và mạng lưới, tiêu chuẩn khắt khe, thiếu hình mẫu và trách nhiệm gia đình không cân xứng. Các rào cản này có thể thay đổi theo từng giai đoạn khởi nghiệp (Nevi et al., 2025).

Nhận thức rào cản cao có thể phản ánh đúng điều kiện thực tế, vì vậy can thiệp không nên phủ nhận rào cản mà cần giảm bất lợi, minh bạch hóa tiếp cận nguồn lực và tăng khả năng ứng phó. Khung 5M của Brush et al. (2009) cho thấy khởi nghiệp nữ chịu tác động đồng thời của thị trường, tiền, quản trị, gia đình và bối cảnh vĩ mô.

2.5. Môi trường khởi nghiệp trong nhà trường

Feng và Sumettikoon (2023) nhấn mạnh vai trò của hệ sinh thái giáo dục khởi nghiệp nữ thay vì các hoạt động riêng lẻ. Chương trình, cố vấn, mạng lưới và chính sách cần tạo tín hiệu nhất quán rằng nữ sinh viên có quyền tiếp cận cơ hội và khả năng thành công. Trong mô hình đề xuất, môi trường nhà trường vừa làm giảm nhận thức rào cản giới thông qua trải nghiệm công bằng và hình mẫu tích cực, vừa tăng tự hiệu quả thông qua thực hành, phản hồi và quan sát người tương đồng.

2.6. Hỗ trợ gia đình cảm nhận

Hỗ trợ gia đình có thể làm giảm tác động tiêu cực của rào cản giới. Khi nữ sinh viên lo ngại về tiếp cận vốn, mạng lưới hoặc trách nhiệm chăm sóc, sự khích lệ, chia sẻ trách nhiệm và nguồn lực gia đình có thể giúp họ duy trì quá trình chuẩn bị khởi nghiệp. Tuy nhiên, vai trò này không thay thế trách nhiệm của nhà trường hay thể chế mà chỉ hoạt động như một nguồn lực đệm khi các rào cản rộng hơn chưa được loại bỏ (Ouni & Jarboui, 2025).

III. PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Môi trường khởi nghiệp và nhận thức rào cản giới

Môi trường nhà trường giúp sinh viên đánh giá mức độ công bằng của cơ hội khởi nghiệp. Quy trình minh bạch, cơ hội lãnh đạo cho nữ, hình mẫu nữ và cố vấn bình đẳng có thể làm giảm cảm nhận bất lợi; ngược lại, phân công vai trò theo định kiến giới có thể củng cố rào cản.

H1: Môi trường khởi nghiệp cảm nhận tác động tiêu cực đến nhận thức về rào cản bất bình đẳng giới của nữ sinh viên.

3.2. Môi trường khởi nghiệp và tự hiệu quả khởi nghiệp

Các dự án thực tế, phản hồi cố vấn, thử nghiệm kinh doanh và quan sát nhà sáng lập nữ tạo trải nghiệm làm chủ, qua đó củng cố niềm tin vào khả năng thực hiện các nhiệm vụ khởi nghiệp.

H2: Môi trường khởi nghiệp cảm nhận tác động tích cực đến tự hiệu quả khởi nghiệp của nữ sinh viên.

3.3. Nhận thức rào cản giới và tự hiệu quả khởi nghiệp

Nhận thức rằng phụ nữ bị đánh giá khắt khe hơn hoặc khó tiếp cận vốn, mạng lưới và vị trí lãnh đạo có thể làm giảm kỳ vọng kiểm soát kết quả và tự hiệu quả khởi nghiệp.

H3: Nhận thức về rào cản bất bình đẳng giới tác động tiêu cực đến tự hiệu quả khởi nghiệp của nữ sinh viên.

3.4. Nhận thức rào cản giới và thái độ đối với khởi nghiệp

Khi nữ sinh viên dự đoán phải chịu thêm chi phí về công nhận, vốn hoặc trách nhiệm gia đình, lợi ích cảm nhận của khởi nghiệp giảm, từ đó làm thái độ kém tích cực.

H4: Nhận thức về rào cản bất bình đẳng giới tác động tiêu cực đến thái độ đối với khởi nghiệp của nữ sinh viên.

3.5. Nhận thức rào cản giới và ý định khởi nghiệp

Rào cản về vốn, mạng lưới và trách nhiệm chăm sóc có thể trực tiếp làm giảm cam kết khởi nghiệp, ngay cả khi sinh viên có thái độ tích cực và tin vào một số năng lực cá nhân.

H5: Nhận thức về rào cản bất bình đẳng giới tác động tiêu cực đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên.

3.6. Tự hiệu quả, thái độ và ý định khởi nghiệp

Tự hiệu quả giúp khởi nghiệp được nhìn nhận là khả thi và có thể kiểm soát, qua đó cải thiện thái độ và ý định. Thái độ tích cực cũng làm tăng ý định lựa chọn khởi nghiệp.

H6: Tự hiệu quả khởi nghiệp tác động tích cực đến thái độ đối với khởi nghiệp của nữ sinh viên.

H7: Tự hiệu quả khởi nghiệp tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên.

H8: Thái độ đối với khởi nghiệp tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên.

3.7. Vai trò trực tiếp và điều tiết của hỗ trợ gia đình

Hỗ trợ gia đình cung cấp khích lệ, chia sẻ trách nhiệm và nguồn lực, qua đó trực tiếp tăng ý định và làm giảm tác động tiêu cực của rào cản giới. Khi hỗ trợ tăng, mối quan hệ âm giữa rào cản và ý định được kỳ vọng suy yếu.

H9: Hỗ trợ gia đình cảm nhận tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên.

H10: Hỗ trợ gia đình cảm nhận làm suy yếu tác động tiêu cực của nhận thức rào cản bất bình đẳng giới đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên.

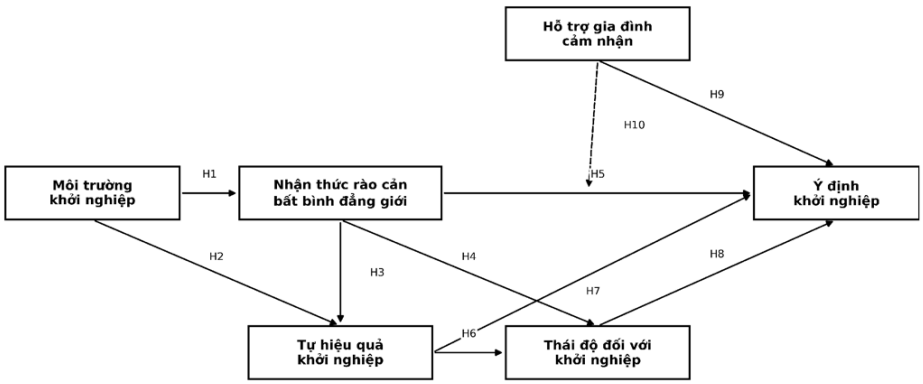

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình còn hàm ý các hiệu ứng gián tiếp cần kiểm định. Môi trường có thể tăng ý định qua chuỗi giảm rào cản rồi giảm tổn hại trực tiếp; môi trường cũng có thể tăng ý định qua tự hiệu quả. Rào cản có thể làm giảm ý định qua tự hiệu quả, qua thái độ, hoặc qua chuỗi tự hiệu quả – thái độ. Kiểm định các tuyến này giúp xác định liệu can thiệp nên ưu tiên thay đổi điều kiện, phát triển năng lực hay thay đổi đánh giá nghề nghiệp.

3.8. Tổng hợp bằng chứng và định vị mô hìnhD

Nghiên cứu khởi nghiệp nữ thường quy chênh lệch ý định cho năng lực hoặc mức chấp nhận rủi ro, trong khi bỏ qua vai trò của thể chế và chuẩn giới (Ahl, 2006; Jennings & Brush, 2013). Vì vậy,

nhận thức rào cản giới được xem là đánh giá về các tín hiệu xã hội và nguồn lực ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp, không phải điểm yếu của người học.

Lý thuyết phù hợp vai trò cho thấy hành vi lãnh đạo có thể được đánh giá khác nhau theo giới (Eagly & Karau, 2002). Trong khởi nghiệp, sự không phù hợp giữa hình ảnh doanh nhân và chuẩn vai trò nữ có thể hạn chế sự công nhận, mạng lưới và hỗ trợ. Shinnar et al. (2012) cũng cho thấy giới và văn hóa ảnh hưởng đến rào cản và ý định. Do đó, mô hình đặt rào cản giới trước tự hiệu quả và thái độ.

Tự hiệu quả có thể được củng cố qua trải nghiệm, hình mẫu và phản hồi. Nó liên hệ chặt với ý định và có thể truyền tác động của giáo dục (Wilson et al., 2007; Zhao et al., 2005), nhưng cần gắn với nhiệm vụ khởi nghiệp cụ thể (Newman et al., 2019). Vì vậy, đào tạo nên tăng cơ hội thực hành thay vì chỉ nâng sự tự tin chung.

Hỗ trợ gia đình được tách khỏi chuẩn chủ quan vì còn cung cấp thời gian, thông tin, mạng lưới và nguồn lực. Lựa chọn nghề chịu ảnh hưởng của tự hiệu quả, kỳ vọng kết quả và điều kiện bối cảnh (Lent et al., 1994), trong khi giới có thể làm thay đổi mối liên hệ giữa giáo dục, tự hiệu quả và ý định (Nowiński et al., 2019). Vì vậy, PFS được mô hình hóa vừa là nguồn lực trực tiếp vừa là biến điều tiết.

IV. ĐỀ XUẤT PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Thiết kế và đối tượng khảo sát

Nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng thiết kế định lượng cắt ngang với nữ sinh viên FPT Polytechnic, cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh. Người tham gia cần tự xác định là nữ, đã học ít nhất một học kỳ và tự nguyện khảo sát. Mẫu nên được phân tầng hoặc đặt hạn ngạch theo ngành và học kỳ để tránh tập trung vào một lớp. Bảng hỏi có thể triển khai trực tiếp kết hợp trực tuyến, bảo đảm mỗi người chỉ trả lời một lần và có câu kiểm tra chú ý.

4.2. Thang đo đề xuất

Các cấu trúc được đo bằng thang Likert 5 mức, từ 1 "hoàn toàn không đồng ý" đến 5 "hoàn toàn đồng ý". Thang đo cần được dịch, điều chỉnh cho bối cảnh cao đẳng và đánh giá bởi chuyên gia về khởi nghiệp, phương pháp nghiên cứu và giới. Phỏng vấn nhận thức với một nhóm nhỏ nữ sinh viên giúp phát hiện các phát biểu trừu tượng, gây áp lực hoặc gộp nhiều ý. Các mục hỏi nên tập trung vào nhiệm vụ và điều kiện thay vì dùng từ ngữ quy kết người trả lời "thiếu tự tin".

Mã	Cấu trúc và biến quan sát đề xuất
EC1–EC4	Nhà trường khuyến khích thử nghiệm ý tưởng; cung cấp cố vấn và hoạt động khởi nghiệp; phân bổ cơ hội công bằng; giới thiệu hình mẫu nữ phù hợp.
GIB1–GIB5	Phụ nữ bị đánh giá khắt khe hơn; khó tiếp cận vốn/mạng lưới; năng lực lãnh đạo dễ bị nghi ngờ; trách nhiệm gia đình gây bất lợi; thiếu hình mẫu và hỗ trợ phù hợp.
ESE1–ESE4	Tự tin nhận diện cơ hội; xây dựng mô hình kinh doanh; thuyết phục khách hàng/đối tác; xử lý vấn đề khi triển khai.
ATE1–ATE4	Khởi nghiệp là lựa chọn hấp dẫn; có giá trị; mang lại sự hài lòng nghề nghiệp; phù hợp với mục tiêu phát triển bản thân.
PFS1–PFS4	Gia đình khích lệ; lắng nghe/tư vấn; sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm; hỗ trợ nguồn lực trong khả năng.
EI1–EI4	Có kế hoạch khởi nghiệp; chuẩn bị kiến thức/nguồn lực; sẽ nỗ lực để thành lập doanh nghiệp; xem khởi nghiệp là lựa chọn nghề nghiệp nghiêm túc.

Bảng 1. Thang đo khái niệm đề xuất gồm 25 biến quan sát

4.3. Quy trình phân tích

PLS-SEM phù hợp với mục tiêu dự báo, mô hình có tương tác và mở rộng lý thuyết trong bối cảnh cụ thể. Theo Hair et al. (2022), cần đánh giá riêng mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Với thang đo phản xạ, độ tin cậy được kiểm tra bằng Cronbach's alpha và độ tin cậy tổng hợp; giá trị hội tụ qua tải ngoài và AVE; giá trị phân biệt qua HTMT và Fornell–Larcker. Biến tải thấp chỉ nên loại khi có cả cơ sở thống kê và nội dung.

Mô hình cấu trúc cần báo cáo VIF, hệ số đường dẫn, khoảng tin cậy bootstrap, R^2, f^2, Q^2 và khả năng dự báo ngoài mẫu nếu phù hợp. Bootstrap tối thiểu 5.000 mẫu lặp được sử dụng cho tác động trực tiếp, gián tiếp và tương tác. Trước khi tạo GIB × PFS, hai biến nên được chuẩn hóa; cách tiếp cận hai giai đoạn có thể được sử dụng để giảm độ phức tạp.

V. THẢO LUẬN VÀ HÀM Ý DỰ KIẾN

5.1. Đóng góp lý thuyết

Mô hình chuyển trọng tâm từ đặc điểm cá nhân của nữ sinh viên sang sự tương tác giữa điều kiện và đánh giá. Nhận thức rào cản được xem là phản ứng trước cơ hội, nguồn lực và chuẩn mực, không

phải đặc điểm tiêu cực của người học. Cách tiếp cận này phù hợp với khung nhạy cảm giới và cho phép kiểm định tác động của thay đổi môi trường đối với nhận thức và ý định khởi nghiệp.

5.2. Hàm ý quản trị giáo dục

FPT Polytechnic nên đánh giá hệ sinh thái khởi nghiệp không chỉ qua số lượng hoạt động mà còn qua khả năng tiếp cận cơ hội của nữ sinh viên, như vai trò trưởng nhóm, tiếp cận cố vấn, phản hồi chuyên môn, kết quả cuộc thi và kết nối vốn.

Chương trình cần tăng trải nghiệm làm chủ thông qua nghiên cứu khách hàng, thử nghiệm sản phẩm, lập ngân sách và đàm phán với tiêu chí rõ ràng. Hình mẫu nữ nên đa dạng, còn cố vấn cần hạn chế phản hồi mang định kiến và bảo đảm hỗ trợ công bằng.

Nhà trường cũng có thể tăng kết nối với gia đình nhằm cung cấp thông tin về lộ trình thử nghiệm, quản trị rủi ro và hỗ trợ phi tài chính. Với sinh viên thiếu hỗ trợ gia đình, quỹ thử nghiệm nhỏ, cố vấn và nhóm đồng đẳng có thể đóng vai trò nguồn lực thay thế.

VI. KẾT LUẬN

Bài viết đề xuất mô hình 6 cấu trúc giải thích ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên FPT Polytechnic theo góc nhìn nhạy cảm giới. Môi trường khởi nghiệp là điều kiện đầu vào; rào cản bất bình đẳng giới là cơ chế trung tâm; tự hiệu quả và thái độ là các đánh giá gần; hỗ trợ gia đình vừa tác động trực tiếp vừa điều tiết. Mười giả thuyết cho phép kiểm định đồng thời các tác động hỗ trợ và cản trở.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ahl, H. (2006). Why research on women entrepreneurs needs new directions. Entrepreneurship Theory and Practice, 30(5), 595–621. https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2006.00138.x

Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50(2), 179–211. https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T

Bandura, A. (1997). Self-efficacy: The exercise of control. W. H. Freeman.

Brush, C. G., de Bruin, A., & Welter, F. (2009). A gender-aware framework for women's entrepreneurship. International Journal of Gender and Entrepreneurship, 1(1), 8–24. https://doi.org/10.1108/17566260910942318

Cardella, G. M., Hernández-Sánchez, B. R., & Sánchez-García, J. C. (2020). Women entrepreneurship: A systematic review to outline the boundaries of scientific literature. Frontiers in Psychology, 11, 1557. https://doi.org/10.3389/fpsyg.2020.01557

Deng, W., & Wang, J. (2023). The effect of entrepreneurship education on the entrepreneurial intention of different college students: Gender, household registration, school type, and poverty status. PLOS ONE, 18(7), e0288825. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0288825

Eagly, A. H., & Karau, S. J. (2002). Role congruity theory of prejudice toward female leaders. Psychological Review, 109(3), 573–598. https://doi.org/10.1037/0033-295X.109.3.573

Feng, L., & Sumettikoon, P. (2023). Structural equation modeling (SEM) analysis: An innovative female entrepreneurship education ecosystem in China. International Journal of Educational Management, 37(6/7), 1177–1196. https://doi.org/10.1108/IJEM-03-2023-0108

Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2022). A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) (3rd ed.). SAGE.

Hamdani, N. A., Ramadani, V., Anggadwita, G., Maulida, G. S., Zuferi, R., & Maalaoui, A. (2023). Gender stereotype perception, perceived social support and self-efficacy in increasing women's entrepreneurial intentions. International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research, 29(6), 1290–1313. https://doi.org/10.1108/IJEBR-02-2023-0157

Jennings, J. E., & Brush, C. G. (2013). Research on women entrepreneurs: Challenges to (and from) the broader entrepreneurship literature? Academy of Management Annals, 7(1), 663–715. https://doi.org/10.5465/19416520.2013.782190

Lent, R. W., Brown, S. D., & Hackett, G. (1994). Toward a unifying social cognitive theory of career and academic interest, choice, and performance. Journal of Vocational Behavior, 45(1), 79–122. https://doi.org/10.1006/jvbe.1994.1027

Marlow, S., & McAdam, M. (2013). Gender and entrepreneurship: Advancing debate and challenging myths; exploring the mystery of the under-performing female entrepreneur. International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research, 19(1), 114–124. https://doi.org/10.1108/17566261311305227

Nevi, G., Ancillai, C., Pascucci, F., et al. (2025). Investigating female entrepreneurship: A micro-perspective of drivers and barriers for aspiring and experienced women entrepreneurs. International Entrepreneurship and Management Journal, 21, 11. https://doi.org/10.1007/s11365-024-01012-1

Newman, A., Obschonka, M., Schwarz, S., Cohen, M., & Nielsen, I. (2019). Entrepreneurial self-efficacy: A systematic review of the literature on its theoretical foundations, measurement, antecedents, outcomes, and an agenda for future research. Journal of Vocational Behavior, 110, 403–419. https://doi.org/10.1016/j.jvb.2018.05.012

Nowiński, W., Haddoud, M. Y., Lančarič, D., Egerová, D., & Czeglédi, C. (2019). The impact of entrepreneurship education, entrepreneurial self-efficacy and gender on entrepreneurial intentions of university students in the Visegrad countries. Studies in Higher Education, 44(2), 361–379. https://doi.org/10.1080/03075079.2017.1365359

Ouni, S., & Jarboui, A. (2025). The link between perceived public support and entrepreneurial intention mediated by entrepreneurial self-efficacy and entrepreneurial climate: Gender as a moderator. Public Organization Review, 25, 1631–1654. https://doi.org/10.1007/s11115-025-00884-3

Shinnar, R. S., Giacomin, O., & Janssen, F. (2012). Entrepreneurial perceptions and intentions: The role of gender and culture. Entrepreneurship Theory and Practice, 36(3), 465–493. https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2012.00509.x

Vu, T. D., Bui, L. P., Vu, P. A., Dang-Van, T., Le, B. N., & Nguyen, N. (2025). Understanding female students' entrepreneurial intentions: Gender inequality perception as a barrier and perceived family support as a moderator. Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies, 17(1), 142–163. https://doi.org/10.1108/JEEE-05-2024-0171

Wang, R., & Liu, R. (2024). Factors influencing female students' entrepreneurial intention in vocational colleges: A multi-group analysis based on household income. PLOS ONE, 19(5), e0304232. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0304232

Wilson, F., Kickul, J., & Marlino, D. (2007). Gender, entrepreneurial self-efficacy, and entrepreneurial career intentions: Implications for entrepreneurship education. Entrepreneurship Theory and Practice, 31(3), 387–406. https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2007.00179.x

Zhao, H., Seibert, S. E., & Hills, G. E. (2005). The mediating role of self-efficacy in the development of entrepreneurial intentions. Journal of Applied Psychology, 90(6), 1265–1272. https://doi.org/10.1037/0021-9010.90.6.1265